

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của
huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức vốn bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2016 và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên (Tờ trình số 21/TTr-UBND ngày 11/3/2016) và Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Sóc Trăng (Tờ trình số 358/TTr.TNMT-CCQLĐĐ ngày 30/3/2016),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa 2	Xã Gia Tham Đôn	Xã Gia Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		37.370,86	1.495,11	5.143,81	4.783,61	2.594,73	2.778,95	3.568,63	3.186,47	3.510,15	2.613,43	4.930,07	2.765,90
1	Đất nông nghiệp	NNP	32.876,47	1.165,98	4.632,93	4.176,80	2.277,71	2.390,45	3.135,47	2.816,45	3.132,33	2.318,00	4.380,84	2.449,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.330,10	506,13	2.638,10	1.864,81	1.726,09			226,04			2.368,93	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính											
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Lâm	Xã Ngọc Tố	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Gia Hòa 2	Xã Tham Đôn		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	9.330,10	506,13	2.638,10	1.864,81	1.726,09				226,04			2.368,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	871,14	54,90	41,46	114,92	295,82			3,25				360,79	*
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.861,71	261,68	261,34	327,29	247,81	231,57	334,81			396,39	238,41	371,92	99,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19.804,45	338,08	1.692,03	1.869,78	4,17	2.158,88	2.797,41	2.590,41	2.735,94	2.079,59	1.279,14	2.200,02	
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,07	5,19			3,82							0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.494,39	329,13	510,88	606,81	317,02	388,50	433,16	370,02	377,82	295,43	549,23		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38,28	1,04	2,78	12,17							22,29		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,07	0,93			1,14								*
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,94	1,11	1,87	2,80	3,49	0,05	0,43			0,19			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	32,28	8,33	4,10	5,83	13,18	0,02				0,06		0,26	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	2.615,98	166,03	275,31	355,13	197,38	228,01	205,04	243,25	243,98	163,62	307,47	230,76	
2.10	Đất có di tích, lịch sử - văn hóa	DDT	1,16	0,23						0,93					
2.11	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL													
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,69	1,02		1,12		1,35	0,20	1,00					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	623,61		99,74	86,81	71,14	40,18	67,10	50,52	63,02	33,16	71,04	40,90	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,62	79,62											
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,67	5,58	0,49	1,04	0,58	0,62	0,69	1,09	0,41	0,80	0,78	0,59	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS													
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN													
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	44,01	6,23	5,97	6,66	6,79	1,16	3,74		1,26	0,95	11,25		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	59,62	19,54	4,49	3,29	15,05	2,88	4,38	0,78	1,14	1,30	6,01	0,76	
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX													
2.21	Đất sinh hoạt công đồng	DSH	2,24		0,19	0,06	0,42	0,35	0,19	0,21	0,54	0,13	0,06	0,09	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV													
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,99	3,93	0,50	0,07	0,19	0,30	0,19		0,10	0,13	0,48	0,10	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	958,23	35,35	111,87	131,59	7,66	113,58	151,20	72,24	67,31	95,15	129,59	42,69	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,00	0,19	3,57	0,24									
3	Đất chưa sử dụng	CSD													

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2016

Đơn vị tính: Hect

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Tâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	11,15	1,56	0,70	1,00	0,25	0,90	0,60	0,60	1,06	0,68	1,30	2,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,94	1,14	0,70	1,00	0,20			0,60			0,30	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>3,94</i>	<i>1,14</i>	<i>0,70</i>	<i>1,00</i>	<i>0,20</i>			<i>0,60</i>			<i>0,30</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,50	0,10					0,20				0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,52	0,22				0,90	0,40		1,06	0,68	0,76	2,50
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,19	0,10			0,05						0,04	
1.5	Đất làm muối	LMU												
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH												*
2	Đất phi nông nghiệp	PNN												

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: Hect

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Mỹ Xuyên	Xã Thạnh Quới	Xã Thạnh Phú	Xã Đại Tâm	Xã Ngọc Tô	Xã Ngọc Đông	Xã Hòa Tú 1	Xã Hòa Tú 2	Xã Hòa 2	Xã Tham Đôn	Xã Hòa 1
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	15,61	2,22	0,70	1,00	1,05	0,90	1,30	1,60	1,06	0,68	2,10	3,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,20	1,80	0,70	1,00	1,00			0,60			1,10	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,20</i>	<i>1,80</i>	<i>0,70</i>	<i>1,00</i>	<i>1,00</i>			<i>0,60</i>			<i>1,10</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,50	0,10					0,20				0,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,72	0,22				0,90	1,10		1,06	0,68	0,76	3,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,19	0,10			0,05			1,00			0,04	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT huyện MX;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: HC, KT. *gpc*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Hiếu